



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, phường 7, Quận 3, TPHCM

ĐT: 08.3911 9999_Fax: 08.3911 8888

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV

NĂM 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Quý IV Năm 2016.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.5.1	1,533,924,916	1,667,039,844	4,323,187,967	4,482,607,911
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.5.1	617,325,008	998,074,473	3,636,889,039	3,042,770,805
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08	B.5.1	28,000,000	-	363,181,818	301,325,408
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09					
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	B.5.1	31,901,061	25,214,655	119,730,609	25,214,655
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	236,100,310	274,968,103	710,762,102	999,073,736
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		2,447,251,295	2,965,297,075	9,153,751,535	8,850,992,515
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		419,148,941	373,900,729	1,661,563,705	1,398,251,858
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		219,478,532	530,912,303	1,221,784,301	1,917,697,975
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
Chi phí tư vấn	29					
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30					
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31					
2.12. Chi phí khác	32					
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		638,627,473	904,813,032	2,883,348,006	3,315,949,833



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Quý IV Năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	B.5.2	9,533,171	11,922,342	95,020,831	51,089,411
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		9,533,171	11,922,342	95,020,831	51,089,411
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.3	1,356,039,186	1,056,750,195	5,871,205,958	5,394,208,170
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		462,117,807	1,015,656,190	494,218,402	191,923,923
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.4	145,509,239	139,403,408	191,718,890	141,567,758
8.2. Chi phí khác	72	B.5.5	-	-	-	2,540,804
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		145,509,239	139,403,408	191,718,890	139,026,954
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		607,627,046	1,155,059,598	685,937,292	330,950,877
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		607,627,046	1,155,059,598	685,937,292	330,950,877
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CÓ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					

Người lập

Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2017.
 Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		47,149,139,065	51,344,990,627
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		46,983,980,036	51,066,766,395
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	3,082,789,451	262,858,866
1.1. Tiền	111.1		3,082,789,451	262,858,866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	39,926,196,966	46,143,089,570
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được.	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	61,575,451	104,961,412
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,951,261,368	9,777,613,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(37,843,200)	(6,221,757,224)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		165,159,029	278,224,232
1. Tạm ứng	131		165,159,029	254,042,832
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.15	-	24,181,400
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

11/1/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,478,063,911	7,789,150,771
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,226,797,217	1,057,351,328
1. TSCĐ hữu hình	221	A.5.12	305,359,217	395,525,402
- Nguyên giá	222		9,023,156,298	8,981,466,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,717,797,081)	(8,585,940,896)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	A.5.13	921,438,000	661,825,926
- Nguyên giá	228		4,803,438,500	4,173,438,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,882,000,500)	(3,511,612,574)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4,370,000,000	4,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,881,266,694	2,731,799,443
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		165,380,000	165,380,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.15	24,159,293	73,662,770
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.16	2,691,727,401	2,492,756,673
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55,627,202,976	59,134,141,398
C. NỢ (PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340))	300		13,379,399,899	17,572,275,614
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13,379,399,899	17,572,275,614
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		11,396,450,141	13,540,981,085
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.14	11,396,450,141	13,540,981,085
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.5	54,753,260	79,573,124
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	72,348,576	72,348,576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.7	240,702,154	310,908,203
11. Phải trả người lao động	323		64,357,611	257,931,023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		72,011,719	50,701,919
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.9	430,191,221	332,998,487
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		14,000,000	14,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.11	1,034,585,218	2,912,833,197
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		42,247,803,076	41,561,865,784
I. Vốn chủ sở hữu	410		42,247,803,076	41,561,865,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,000,000,000	53,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53,000,000,000	53,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1.a		53,000,000,000	53,000,000,000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1.b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(10,752,196,924)	(11,438,134,216)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG VỐN PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		55,627,202,976	59,134,141,398
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

10/12/2016
 SJC
 10/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	317,885,110,000	205,980,030,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	20,000,000,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	2,060,280,000	50,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	14,673,800,000	17,035,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	-	7,460,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	438,650,000	31,710,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

			<i>Đồng Việt Nam</i>	
6. Tiền gửi của khách hàng	026		3,576,907,348	48,994,182,359
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			2,259,769,312	4,199,568,695
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	A.5.19	742,675,180	44,245,632,634
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		742,675,180	44,245,632,634
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.5.20	574,462,856	548,981,030
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	A.5.21	3,002,444,492	48,445,201,329
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		3,002,444,492	48,445,201,329
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.6	574,462,856	548,981,030

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương



Lê Thị Ngọc Phương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám đốc




Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4			
5. Tiền lãi đã thu	5		1,533,924,916	1,667,039,844
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(419,148,941)	(373,900,727)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(352,469,924)	(147,692,156)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(226,240,715)	(281,212,987)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		(3,356,039,186)	(9,078,597,058)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		913,326,379	1,298,257,231
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(7,282,007,754)	(17,167,485,867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(9,188,655,225)	(24,083,591,720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		9,533,171	12,205,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,533,171	12,205,075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33		11,396,450,141	13,540,981,085
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		11,396,450,141	13,540,981,085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,359,383,956)	(2,321,858,505)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		(8,359,383,956)	(2,321,858,505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,074,132,369	22,438,245,160
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(3,104,989,685)	(1,633,141,485)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		6,187,779,136	2,514,342,841
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		6,187,779,136	2,514,342,841
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		6,187,779,136	2,514,342,841
- Các khoản tương đương tiền	63			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		3,082,789,451	881,201,356
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
- Các khoản tương đương tiền	73			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	235,675,463,390	562,819,310,497
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(234,245,435,861)	(519,135,521,823)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(31,901,061)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	849,927,223	2,482,203,206
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(839,871,797)	(2,397,870,334)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,408,181,894	43,768,121,546
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	2,168,884,544	4,607,718,323
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	2,168,884,544	4,607,718,323
Trong đó có kỳ hạn:	32		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			
Trong đó có kỳ hạn:	33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	391,626,813	4,143,070,165
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35	1,212,850,301	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		564,407,430	464,648,158
Trong đó có kỳ hạn	36		
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	3,577,066,438	48,375,839,869
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	3,577,066,438	48,375,839,869
Trong đó có kỳ hạn	42		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			
Trong đó có kỳ hạn	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	742,675,180	34,285,877,754
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	2,259,769,312	13,540,981,085
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		574,621,946	548,981,030
Trong đó có kỳ hạn	46		
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 01/10/2015	Năm nay 01/10/2016	Năm trước		Năm nay		Năm trước 31/12/2015	Năm nay 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53,000,000,000	53,000,000,000	-	-	-	-	53,000,000,000	53,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		53,000,000,000	53,000,000,000					53,000,000,000	53,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(11,678,933,198)	(11,359,823,970)	330,950,877	-	607,627,046	-	(11,347,982,321)	(10,752,196,924)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(11,678,933,198)	(11,359,823,970)	330,950,877		607,627,046		(11,347,982,321)	(10,752,196,924)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		41,321,066,802	41,640,176,030	330,950,877	-	607,627,046	-	41,652,017,679	42,247,803,076
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Lập biểu

Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương



Ngày 01 tháng 01 năm 2017.
 Tổng Giám đốc

Huyền Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2016

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1- Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký

- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

1.2- Địa chỉ liên hệ: 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

1.3- Điều lệ Công ty ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

1.4- Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày / / cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc vào ngày / /

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: bảng Đồng Việt Nam (VND)

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK

- Bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển phục vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

- Bao gồm tiền gửi Ngân hàng dùng để bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng, vi tính, điện tử	03 - 10 năm

Các tài sản khác 10 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán.
- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm 08 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

4.4.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a. Phải thu và dự thu cổ tức

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

- Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền của khách hàng.
- ##### 4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác
- Các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính.
- ##### 4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - * Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ của CTCK.

4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.5.3.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%

4.5.3.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Phần ảnh số Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay Nhà đầu tư phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

4.6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

- Lợi nhuận chưa phân phối của CTCK bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.6.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

- Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông của Công ty đảm bảo minh bạch, rõ ràng và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với Công ty, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Pháp luật chứng khoán.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

a. Ghi nhận chi phí lãi vay

- Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ của CTCK, dựa trên lãi suất vay và khoản tiền vay của khách hàng theo thời gian thực tế mà CTCK nhận khoản tiền vay đến khi hoàn trả lại khoản tiền vay cho khách hàng.

b. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

- Doanh thu tài chính khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định của CTCK

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

- Là chi phí quản lý chung trong kỳ của CTCK, chi phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý của Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác

- Chi phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty.

b. Ghi nhận chi phí khác

- Chi phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Người lập

Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phương



5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	716,913	41,157,892
-Tiền mặt tại quỹ	3,082,072,538	221,700,974
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	3,082,789,451	262,858,866

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
-Cổ phiếu		
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	44,776,973	351,412,828,530
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng	44,776,973	351,412,828,530

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết (Công ty CP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam - VGB)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

A.5.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	34,081,396,966	34,081,396,966	33,291,789,490	33,291,789,490
Gốc cho vay hoạt động UTTB	5,844,800,000	5,844,800,000	12,851,300,080	12,851,300,080
Cộng	39,926,196,966	39,926,196,966	46,143,089,570	46,143,089,570

A.5.4. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.5.4.1. Phải thu hoạt động Margin	50,881,369	64,150,853
A.5.4.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10,694,082	40,810,559
Cộng	61,575,451	104,961,412

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.5.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
A.5.5.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	36,862,378	67,573,194
A.5.5.2. Phải trả cho trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	17,890,882	11,999,930
A.5.5.2. Phải trả cho các tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	54,753,260	79,573,124
A.5.6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	574,462,856	548,981,030
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	574,462,856	548,981,030
A.5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	236,499,427	310,845,953
- Thuế GTGT	4,202,727	62,250
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	240,702,154	310,908,203
A.5.9. Chi phí phải trả		
- Lãi vay	150,959,999	121,901,487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		56,537,000
- Chi phí khác	279,231,222	154,560,000
Cộng	430,191,221	332,998,487
A.5.10. Phải trả người bán		
- Phần mềm Tri Lạc	55,559,955	55,559,955
- Khác	16,788,621	16,788,621
Cộng	72,348,576	72,348,576
A.5.11. Phải trả, phải nộp khác		
- Cổ tức phải trả	72,333,125	72,333,125
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796,314,740	796,314,740
- Phải trả Công ty CP Địa ốc cấp điện Thịnh phát tiền nhận hộ		1,887,895,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165,937,353	156,290,332
Cộng	1,034,585,218	2,912,833,197



A.5.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	544,598,392	5,654,727,144	1,414,162,546	1,321,865,616	87,802,600	9,023,156,298
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						
-Tặng khác						
-Chuyển sang bất động sản						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	544,598,392	5,654,727,144	1,414,162,546	1,321,865,616	87,802,600	9,023,156,298

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	544,598,392	5,449,658,898	1,287,452,624	1,315,842,181	87,802,600	8,685,354,695
-Khấu hao trong năm	-	9,891,567	16,527,384	6,023,435	-	32,442,386
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	544,598,392	5,459,550,465	1,303,980,008	1,321,865,616	87,802,600	8,717,797,081
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
-Tại ngày đầu năm	-	205,068,246	126,709,922	6,023,435	-	337,801,603
-Tại ngày cuối năm	-	195,176,679	110,182,538	-	-	305,359,217
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.5.13. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				4,803,438,500		4,803,438,500
-Mua trong năm				-		-
-Tạo ra từ nội bộ công ty						-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
-Tăng khác						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				4,803,438,500		4,803,438,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				3,769,766,000		3,769,766,000
-Khấu hao trong năm				112,234,500		112,234,500
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				3,882,000,500		3,882,000,500
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
-Tại ngày đầu năm				1,033,672,500		1,033,672,500
-Tại ngày cuối năm				921,438,000		921,438,000
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác
 (Nếu có).....

A.5.14. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
-Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
-Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời gian vay)		15,465,812,796	4,290,021,301	8,359,383,956	11,396,450,141
-Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời gian vay)					
Cộng		15,465,812,796	4,290,021,301	8,359,383,956	11,396,450,141
-Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng		15,465,812,796	4,290,021,301	8,359,383,956	11,396,450,141

C
C
CHỦ

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

A.5.15. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước - công cụ, dụng cụ	-	9,873,000
- Chi phí trả trước - khác	-	14,308,400
Cộng	-	24,181,400
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	23,906,759	8,984,298
- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	252,534	64,678,472
Cộng	24,159,293	73,662,770
 A.5.16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	 Cuối kỳ	 Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,426,245,435	2,233,975,765
- Tiền lãi phân bổ trong năm	145,481,966	138,780,908
Cộng	2,691,727,401	2,492,756,673

A.5.1 Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10,752,196,924)	(11,438,134,216)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện		
3 Tổng cộng	(10,752,196,924)	(11,438,134,216)

A.5.19. Tiền gửi của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2,259,769,312	4,199,568,695
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	742,675,180	44,245,632,634
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	742,675,180	44,245,632,634
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	3,002,444,492	48,445,201,329

13
 NG
 PI
 NG
 SJ
 T.P

A.5.20. Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	574,462,856	548,981,030
Cộng	574,462,856	548,981,030

A.5.21. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	3,002,444,492	48,445,201,329
2.1. Của Nhà Đầu tư trong nước	3,002,444,492	48,445,201,329
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	3,002,444,492	48,445,201,329

C
HỘ
C
KHO
TÀI
C

A.5.23. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	34,081,396,966	33,291,789,490
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	34,081,396,966	33,291,789,490
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	50,575,451	36,355,602
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	50,575,451	36,355,602
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5,855,494,082	12,879,095,331
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5,844,800,000	12,851,300,080
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5,844,800,000	12,851,300,080
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10,694,082	27,795,251
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10,694,082	27,795,251

b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	39,987,466,499	46,207,240,423

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.5.1. Thu nhập

Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

stt	Các loại doanh thu khác	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	617,325,008	998,074,473
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán	31,901,061	25,214,655
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	28,000,000	-
4	Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	1,533,924,916	1,667,039,844
5	Thu nhập hoạt động khác	236,100,310	274,968,103
	Cộng	2,447,251,295	2,965,297,075

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,533,171	11,922,342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9,533,171	11,922,342

B.5.3. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	723,188,692	877,535,153
Chi phí văn phòng phẩm	-	-
Chi phí, công cụ, dụng cụ	17,669,598	5,517,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	144,676,886	153,766,111
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470,504,010	19,931,931
Chi phí khác	-	-
Cộng	1,356,039,186	1,056,750,195

B.5.4. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015
Thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác	145,509,239	139,403,408
Cộng	145,509,239	139,403,408

B.5.5. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/10/2015
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-



B.5.6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp CTCK hiện hành			
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

C. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập:	2,447,251,295
- Chi phí:	1,839,624,249
- Lãi/lỗ:	607,627,046
Cộng	607,627,046

Người lập



Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương


 13 - C
 Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc
 Huỳnh Anh Tuấn